Vietcap

Mở tài khoản

Vietnam Today

VN-Index giảm 1,1%

Ngày báo cáo 12/3/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 1,1%

VN-Index giảm 1,1% (-18,7 điểm) vào ngày thứ Năm,chốt phiên tại 1.709,6 điểm. Tất cả các nhóm ngành đều sụt giảm ngoại trừ Công nghiệp và Dầu khí. Toàn sàn ghi nhận 138 mã tăng, 205 mã giảm và 38 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 27,2 nghìn tỷ đồng.

- Năm trong số mười mã ảnh hưởng nhiều nhất đến chỉ số đến từ nhóm ngân hàng với TCB (-3,5%), BID (-2,3%), CTG (-2,3%), VPB (-2,6%) và VCB (-1,0%).
- Nhóm Dịch vụ Tài chính có diễn biến kém tích cực khi TCX (-4,5%), SSI (-3,6%), VPX (-1,3%), VND (-2,1%) và HCM (-3,1%) giảm mạnh.
- Các doanh nghiệp Công nghiệp gồm GEL (+3,6%), GEX (+1,0%) và VCG (+6,8%) tăng mạnh, trong khi GEE (+0,3%) và GMD (+0,4%) tăng nhẹ.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm cổ phiếu Tiện ích GAS (-4,2%), doanh nghiệp Bất động sản VIC (-0,7%), cổ phiếu Hàng tiêu dùng MCH (-3,2%) và doanh nghiệp sản xuất thép HPG (-2,2%).

Điểm tin

- Tài liệu ĐHĐCĐ của DMX: IPO tối đa 16%, Cổ tức đặc biệt tối đa 3,2 nghìn tỷ đồng, Kế hoạch LNST 2026/2027 tăng +27%/+15% so với cùng kỳ
- DPM/DCM: Không có rủi ro gián đoạn nguồn cung khí

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	**1709,6**	**247,9**	**123,9**
% Δ	-1,1%	0,3%	-0,2%
- % Δ 1 tuần	-5,5%	-3,8%	-3,2%
- % YTD	-4,2%	-1,1%	2,6%
- % YOY	28,1%	2,5%	24,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	$1.037,9	$66,5	$31,2
- TB 1 tháng (triệu)	$1.273,9	$82,3	$38,5
- TB 1 năm (triệu)	$1.136,1	$80,0	$34,0
- TB QTD	$1.279,9	$82,6	$38,4
- % TB QTD/TB quý gần nhất	25,1%	15,2%	55,4%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	$113,6	$3,4	$0,3
- Bán (triệu)	$121,5	$6,9	$0,3
- GT ròng (triệu)	-$7,9	-$3,5	$0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	138	83	162
Mã giảm	215	71	137
Không đổi	71	151	579
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	307,2	16,9	51,6
P/E trượt 12T	13,8	10,5	13,9
LS cổ tức*	3,1%	4,7%	11,4%
Giao dịch Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.853,0	40.497	2.039,6
VN30F2M	1.852,0	2.495	7,1
VN30F1Q	1.855,0	389	0,7
VN30F2Q	1.856,0	243	0,3
VN100F1M	1.773,0	51	0,3
VN100F2M	1.758,5	11	0,0
VN100F1Q	1.765,0	19	0,1
VN100F2Q	1.758,9	22	0,1
USD/VND			26.251

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Áp lực bán thấp trong phiên 12/03 giúp VN-Index giữ được tính chất của giai đoạn hồi phục kỹ thuật ngắn hạn. Do đó, chỉ số vẫn có thể tiếp cận được khu vực 1.745-1.750 điểm. Tuy nhiên, xác suất đang nghiêng về phía VN-Index giảm trở lại ngay sau đó về vùng 1.600-1.630 điểm bởi tín hiệu xu hướng giảm đã phát tán trên diện rộng nhóm Ngân hàng, Bất động sản, Chứng khoán,... Khuyến nghị giảm tỷ trọng các vị thế ngắn hạn quanh vùng 1.745-1.750 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào đây.

Điểm tin

Tài liệu ĐHĐCĐ của DMX: IPO tối đa 16%, Cổ tức đặc biệt tối đa 3,2 nghìn tỷ đồng, Kế hoạch LNST 2026/2027 tăng +27%/+15% so với cùng kỳ

DMX (Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Máy Xanh) đã công bố tài liệu ĐHĐCĐ thường niên năm 2026. Các điểm nhấn chính như sau:

1. Kế hoạch IPO:

*** Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:** 1.101.283.500 cổ phiếu; cổ phiếu quỹ: 0

*** Số lượng cổ phiếu chào bán tối đa:** 179.500.400 cổ phiếu (16,2992% tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành)

*** Thời gian hạn chế chuyển nhượng:** Không

2. Cổ tức tiền mặt đặc biệt sau IPO:

*** Tổng mức cổ tức:** Tối đa 3,2 nghìn tỷ đồng

*** Thời điểm chi trả:** Thực hiện sau khi hoàn tất đợt chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO)

3. Kế hoạch kinh doanh năm 2026 và 2027:

	2025 Thực hiện	2026 Kế hoạch	% tăng/giảm	2027 Kế hoạch	% tăng/giảm
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	109.479	122.500	+11,9%	135.000	+10,2%
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	5.802	7.350	+26,7%	8.472	+15,3%
Tỷ lệ LNST/Doanh thu thuần	5,3%	6,0%	+13,2%	6,3%	+4,6%
ROE (LNST/Vốn chủ sở hữu bình quân)	31,1%	37,0%		34,8%	
Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (đồng)	34.900	2.500		2.870 (tỷ lệ chi trả 50%)	

4. Quyền chọn cổ phiếu dành cho nhân viên (ESOP): Đang được thảo luận, chưa có thông tin chi tiết được công bố, ngoại trừ mục tiêu gắn kết lợi ích dài hạn của nhân viên với sự tăng trưởng và giá trị lâu dài của Công ty.

DPM/DCM: Không có rủi ro gián đoạn nguồn cung khí

* Các chuyên gia trong ngành xác nhận không có gián đoạn nguồn khí đối với DCM/DPM

(1) Trên thực tế, chưa từng có tiền lệ trong hệ thống khí – điện – đạm tại Việt Nam về việc cắt giảm nguồn khí cấp cho các nhà máy đạm để chuyển sang phát điện, ngay cả trong các giai đoạn hệ thống năng lượng gặp khó khăn. Điều này bao gồm khủng hoảng năng lượng 2021–2022, ***giai đoạn giá khí tăng mạnh,*** và thiếu điện vào mùa khô (2023).

(2) Việc gián đoạn nguồn khí cho các nhà máy đạm sẽ tác động lớn đến chuỗi giá trị phân bón và nông nghiệp, do đó trong thực tế vận hành giải pháp này luôn được tránh thực hiện.

(3) Nguồn khí của DPM và DCM được đảm bảo bởi các hợp đồng khí dài hạn, với sản lượng cấp ổn định.

(4) Hệ thống phân bổ khí được quy hoạch theo từng nhóm khách hàng (điện, đạm, công nghiệp), do đó không có cơ chế điều chuyển tùy ý giữa các nhóm.

*** Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với DCM và PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG đối với DPM trong kịch bản cơ sở. Kịch bản tích cực cho thấy tiềm năng tăng giá đáng kể đối với cả hai cổ phiếu.**

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	43%	136	0,5	6.180	13.600	120%	0,0%	120%	MUA	05/12/25	11,8	7,1	19,0	0,6
DXG	Bất động sản	29%	585	9,8	13.800	24.000	74%	0,0%	74%	MUA	05/12/25	66,3	31,9	19,0	1,1
NLG	Bất động sản	9%	497	4,3	26.900	45.800	70%	1,4%	72%	MUA	09/03/26	15,7	19,5	19,0	1,0
KDH	Bất động sản	21%	1.094	5,9	25.600	43.700	71%	0,0%	71%	MUA	09/03/26	29,4	18,5	19,0	1,6
NVL	Bất động sản	42%	1.008	3,2	11.850	20.000	69%	0,0%	69%	MUA	01/10/25	13,7	66,2	19,0	0,6
STK	Dệt may	82%	81	0,0	15.250	25.500	67%	0,0%	67%	KQ	17/01/25	43,2	10,3	14,5	1,2
HVN	Hàng không	21%	2.714	2,2	22.900	37.100	62%	0,0%	62%	KQ	22/07/25	9,8	8,2	16,4	11,8
GEX	Điện & Nước	43%	1.181	16,8	34.350	54.000	57%	1,5%	59%	MUA	30/12/25	20,2	22,6	12,9	1,7
FPT	CNTT	15%	5.042	73,3	77.700	116.600	50%	3,0%	53%	MUA	22/10/25	14,1	12,6	20,9	3,6
VPB	Ngân hàng	5%	7.783	24,5	25.750	38.000	48%	1,9%	50%	MUA	19/11/25	8,5	6,7	10,9	1,2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.138	2,6	43.750	59.000	35%	11,4%	46%	MUA	06/01/26	13,1	12,5	14,5	2,7
SZC	KCN	15%	204	1,7	29.800	42.400	42%	3,4%	46%	KQ	01/07/25	16,9	15,2	19,0	1,7
BMP	VLXD	17%	447	0,9	143.500	192.500	34%	11,1%	45%	MUA	12/11/25	9,7	8,4	15,4	4,1
VGC	KCN	46%	782	2,7	45.800	64.100	40%	4,8%	45%	MUA	21/10/25	14,6	13,1	15,4	2,4
ACB	Ngân hàng	3%	4.530	16,0	23.150	33.300	44%	0,0%	44%	MUA	11/11/25	7,7	5,7	10,9	1,3
SSI	Chứng khoán	68%	2.766	61,1	29.150	40.800	40%	3,4%	43%	KQ	27/08/25	14,8	15,9	21,1	2,3
TCB	Ngân hàng	0%	8.098	24,3	30.000	41.500	38%	4,0%	42%	MUA	04/03/26	8,4	7,1	10,9	1,3
BMI	Bảo hiểm	22%	96	0,4	16.700	23.100	38%	3,0%	41%	MUA	12/04/24	11,1	6,6	13,4	0,9
BWE	Điện & Nước	45%	358	0,9	42.700	58.700	37%	3,0%	41%	MUA	02/02/26	11,4	10,3	12,7	1,6
MSN	Bán lẻ	77%	4.026	22,5	73.100	101.200	38%	0,0%	38%	MUA	21/05/25	25,7	24,9	12,9	3,0
HDC	Bất động sản	47%	135	2,4	17.800	24.600	38%	0,0%	38%	KQ	09/01/26	5,6	11,4	19,0	1,2
HPG	VLXD	26%	7.836	70,4	26.800	35.700	33%	3,0%	36%	MUA	10/11/25	13,8	9,8	15,4	1,6
MCH	Bán lẻ	35%	6.923	1,4	140.400	181.700	29%	4,3%	34%	PHTT	28/11/25	27,2	23,8	14,5	10,1
PVS	Dầu khí	34%	847	24,1	43.500	58.100	34%	0,0%	34%	MUA	26/02/26	15,3	14,6	24,1	1,5
KBC	KCN	38%	1.148	6,6	32.000	42.500	33%	0,0%	33%	MUA	24/11/25	12,7	10,2	19,0	1,2

ACG	Gỗ	12%	207	0,0	36.000	45.800	27%	4,7%	32%	**MUA**	15/07/25	11,3	9,0	15,4	1,3
TLG	Văn phòng phẩm	88%	183	0,6	49.800	61.900	24%	7,0%	31%	**MUA**	12/09/25	10,7	8,1	11,8	1,9
HDG	Điện & Nước	31%	397	2,6	28.200	37.000	31%	0,0%	31%	**KQ**	17/11/25	14,6	8,2	19,0	1,5
ACV	Hàng không	47%	6.730	4,1	49.300	64.600	31%	0,0%	31%	**KQ**	19/11/25	14,7	22,3	12,9	2,5
CTG	Ngân hàng	5%	10.148	19,8	34.300	44.900	31%	0,0%	31%	**MUA**	10/03/26	8,8	7,6	10,9	1,5
HDB	Ngân hàng	4%	4.900	20,5	25.700	33.000	28%	1,9%	30%	**MUA**	06/03/26	7,1	6,1	10,9	1,7
CTR	CNTT	43%	353	2,2	81.000	100.400	24%	2,5%	26%	**KQ**	12/09/25	20,6	18,0	15,4	4,5
MBB	Ngân hàng	0%	8.055	36,7	26.250	32.500	24%	1,9%	26%	**MUA**	24/11/25	8,5	6,6	10,9	1,6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	502	3,8	58.700	71.600	22%	3,4%	25%	**MUA**	26/01/26	9,6	7,4	14,5	1,4
GMD	GTVT	8%	1.248	10,3	76.800	93.900	22%	3,0%	25%	**MUA**	26/02/26	20,8	13,6	12,9	2,5
IDC	KCN	35%	649	7,5	44.900	54.000	20%	4,5%	25%	**MUA**	26/11/25	8,9	9,0	19,0	2,6
SIP	KCN	46%	532	1,9	57.700	69.800	21%	3,5%	24%	**MUA**	22/12/25	11,2	10,8	19,0	2,7
VCB	Ngân hàng	9%	19.034	26,2	59.800	73.500	23%	1,3%	24%	**MUA**	10/11/25	15,4	13,8	10,9	2,2
VHM	Bất động sản	42%	15.005	31,5	95.900	118.900	24%	0,0%	24%	**KQ**	05/12/25	9,6	9,5	19,0	1,7
NT2	Điện & Nước	36%	291	1,8	26.500	30.300	14%	9,4%	24%	**MUA**	26/02/26	7,9	7,2	12,7	1,6
VRE	Bất động sản	37%	2.242	7,2	25.900	32.000	24%	0,0%	24%	**PHTT**	05/12/25	9,1	10,8	19,0	1,2
REE	Điện & Nước	0%	1.290	2,2	62.500	75.900	21%	1,6%	23%	**MUA**	23/02/26	24,5	11,5	12,9	1,6
PLC	Dầu khí	48%	83	1,5	27.000	31.900	18%	3,7%	22%	**MUA**	12/09/25	160,7	8,6	14,5	1,8
DPG	Điện & Nước	30%	185	1,7	41.000	48.700	19%	2,4%	21%	**MUA**	06/01/26	10,3	6,3	15,4	2,2
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	665	0,3	47.400	53.400	13%	8,4%	21%	**KQ**	30/08/24	9,1	6,8	14,5	1,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.904	37,5	61.600	70.300	14%	6,5%	21%	**MUA**	24/04/25	13,7	14,7	14,5	4,2
MWG	Bán lẻ	0%	4.732	35,8	84.600	101.000	19%	1,2%	21%	**MUA**	14/10/25	17,6	14,9	12,6	3,8
TV2	Điện & Nước	8%	96	1,7	37.350	43.900	18%	2,7%	20%	**MUA**	18/09/25	42,5	14,9	12,9	1,9
QTP	Điện & Nước	-1%	222	0,4	13.100	14.600	11%	7,6%	19%	**MUA**	10/12/25	5,8	8,9	12,7	1,0
DCM	Phân bón	41%	1.012	13,1	50.200	57.600	15%	4,0%	19%	**MUA**	10/03/26	14,7	9,5	14,5	2,5
TDM	Điện & Nước	49%	241	1,0	57.000	65.300	15%	2,6%	17%	**KQ**	02/02/26	32,8	30,7	12,7	2,5
FRT	Bán lẻ	16%	996	4,9	153.600	178.800	16%	0,7%	17%	**MUA**	13/11/25	30,2	23,3	12,6	6,3

F88	Tài chính TT	42%	612	0,4	144.000	168.000	17%	0,0%	17%	**KQ**	21/01/26	22,0	16,1	#N/A	6,6
DGC	Công nghiệp	41%	1.170	17,3	80.900	91.200	13%	3,7%	16%	**MUA**	02/03/26	10,8	10,3	14,5	2,0
PPC	Điện & Nước	44%	122	0,2	9.990	11.000	10%	5,0%	15%	**KQ**	10/12/25	19,7	9,9	12,7	0,7
AST	DV Hàng không	3%	126	0,1	73.700	80.600	9%	4,7%	14%	**MUA**	26/08/25	13,3	12,8	12,6	5,7
BID	Ngân hàng	13%	10.899	14,0	40.750	46.100	13%	0,0%	13%	**MUA**	17/11/25	10,8	11,8	10,9	1,7
DHC	Công nghiệp	14%	135	1,4	36.600	40.100	10%	3,6%	13%	**MUA**	16/12/25	9,0	8,7	15,4	1,6
PHR	Công nghiệp	36%	317	2,1	61.500	67.400	10%	2,2%	12%	**KQ**	25/06/25	18,0	11,4	14,5	2,1
PC1	Điện & Nước	34%	428	11,8	27.300	30.500	12%	0,0%	12%	**MUA**	02/02/26	11,5	10,3	15,4	1,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.159	5,4	16.650	18.500	11%	0,0%	11%	**KQ**	23/05/25	7,8	6,4	10,9	1,2
SCS	DV Hàng không	19%	192	1,0	53.000	51.200	-3%	10,4%	7%	**PHTT**	13/01/26	6,7	7,2	16,4	3,4
POW	Điện & Nước	47%	1.566	16,9	13.400	14.300	7%	0,0%	7%	**KQ**	10/12/25	16,8	21,6	12,7	1,2
VEA	Ô-tô	48%	1.702	1,1	33.700	30.800	-9%	14,3%	6%	**PHTT**	28/10/25	6,1	6,3	12,9	1,7
PTB	Công nghiệp	10%	159	0,5	52.000	52.000	0%	4,0%	4%	**KQ**	06/10/25	6,9	9,0	15,4	1,3
DGW	Bán lẻ	28%	372	7,2	44.150	45.400	3%	1,1%	4%	**PHTT**	18/11/25	17,8	15,8	12,6	2,8
TPB	Ngân hàng	6%	1.696	16,5	16.050	16.500	3%	0,0%	3%	**MUA**	27/05/25	6,0	5,9	10,9	1,1
GAS	Dầu khí	47%	9.072	17,0	98.700	98.200	-1%	2,5%	2%	**PHTT**	23/01/26	21,3	18,1	12,7	3,6
LPB	Ngân hàng	4%	4.677	4,9	41.100	39.300	-4%	2,4%	-2%	**KKQ**	18/11/25	10,8	11,3	10,9	2,6
PNJ	Bán lẻ	0%	1.532	10,9	117.900	113.500	-4%	1,7%	-2%	**MUA**	07/11/25	15,6	15,9	11,8	3,0
HSG	VLXD	45%	341	2,8	14.400	13.500	-6%	3,5%	-3%	**PHTT**	18/04/25	14,3	15,2	15,4	0,8
DPM	Phân bón	44%	881	18,5	34.000	31.200	-8%	3,5%	-5%	**PHTT**	10/03/26	26,0	15,3	14,5	2,0
NKG	VLXD	45%	237	4,2	13.900	13.100	-6%	0,0%	-6%	**PHTT**	18/04/25	31,5	10,8	15,4	0,8
PVT	Dầu khí	36%	474	14,9	26.500	24.100	-9%	0,0%	-9%	**KQ**	26/01/26	12,5	11,2	12,9	1,4
GVR	Công nghiệp	12%	5.455	11,7	35.800	30.500	-15%	1,1%	-14%	**KQ**	31/12/25	25,5	23,4	14,5	2,5
PVD	Dầu khí	37%	873	17,8	41.250	35.600	-14%	0,0%	-14%	**MUA**	09/01/26	25,7	20,7	24,1	1,4
STB	Ngân hàng	16%	4.718	36,6	65.700	55.400	-16%	0,0%	-16%	**KQ**	08/12/25	20,9	10,6	10,9	2,1
PLX	Xăng dầu	5%	2.517	20,2	52.000	41.100	-21%	2,3%	-19%	**MUA**	13/10/25	27,0	22,6	24,1	2,5
BVH	Bảo hiểm	22%	2.044	2,4	72.300	56.900	-21%	1,2%	-20%	**KQ**	26/05/25	18,1	17,2	13,4	2,2
VTP	GTVT	44%	425	2,6	91.600	69.000	-25%	1,6%	-23%	**PHTT**	06/09/24	32,0	26,9	12,9	6,3

VJC	Hàng không	24%	3.444	8,7	152.800	114.000	-25%	0,0%	-25%	**KQ**	15/03/24	42,6	17,1	16,4	3,6
VIC	Bất động sản	45%	42.565	36,1	145.000	105.000	-28%	0,0%	-28%	**BÁN**	05/12/25	80,6	79,3	19,0	7,5
OIL	Dầu khí	6%	835	10,0	21.000	12.700	-40%	0,5%	-39%	**KQ**	17/10/25	51,3	46,4	24,1	2,1
BSR	Lọc hóa dầu	47%	7.210	29,7	37.800	12.400	-67%	0,0%	-67%	**BÁN**	28/08/25	36,5	48,2	24,1	3,1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
MUA	48	126.280	2.631	16	14,3	11,4	9,8	14,6	1,7	23,5	18,6	13,3	2,1	2,8%
KHẢ QUAN	23	51.199	2.226	8	15,4	13,5	12,3	15,2	2,1	24,8	19,7	15,5	2,6	1,5%
PHÙ HỢP TT	10	22.387	2.239	1	18,1	16,8	15,6	18,4	3,0	21,2	19,2	15,0	3,3	4,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.677	4.677	0	13,3	10,8	11,3	10,4	2,6	13,3	10,8	11,3	2,6	2,4%
BÁN	2	49.775	24.888	1	97,9	68,6	72,5	45,7	6,3	138,0	58,5	63,7	5,3	0,0%
TỔNG CỘNG	84	254.318	3.028	26	17,9	14,7	13,0	16,2	2,2	26,2	19,8	15,3	2,4	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	Lợi suất cổ tức trung bình
Ngân hàng	12	86.698	7.225	11	11,5	9,9	8,5	12,3	1,6	10,9	10,1	8,3	1,6	1,1%
Bảo hiểm	2	2.140	1.070	1	23,8	17,6	16,0	14,3	2,0	18,3	14,6	11,9	1,5	2,1%
Chứng khoán	1	2.766	2.766	1	23,3	14,8	15,9	20,6	2,3	23,3	14,8	15,9	2,3	3,4%
Tài chính thay thế	1	612	612	0	45,1	22,0	16,1	25,7	6,6	45,1	22,0	16,1	6,6	0,0%
Tiêu dùng	13	29.030	2.233	4	18,6	16,2	15,1	19,7	3,6	24,5	16,7	14,8	3,6	4,8%
CNTT	1	5.042	5.042	1	16,7	14,1	12,6	21,2	3,6	16,7	14,1	12,6	3,6	3,0%
Bất động sản	9	63.268	7.030	2	40,3	25,0	25,6	23,0	3,1	33,1	26,9	28,2	1,8	0,2%
Vật liệu	4	8.861	2.215	1	17,0	13,7	9,9	17,9	1,5	14,5	17,3	11,1	1,8	4,4%
Điện & Nước	12	6.377	531	1	21,8	15,6	13,2	19,3	1,5	30,3	18,2	13,5	1,6	3,0%
Dầu khí	10	23.805	2.381	2	34,1	24,7	21,7	19,0	2,7	50,3	39,1	21,5	2,2	1,7%
Công nghiệp	5	1.752	350	0	11,7	10,5	9,9	12,2	1,7	16,2	16,3	9,5	1,5	3,2%
Khu công nghiệp	7	9.088	1.298	1	25,8	17,9	16,0	18,4	2,2	25,8	15,4	13,3	2,2	2,8%
GTVT & Logistics	7	14.878	2.125	1	14,8	16,0	15,2	19,3	3,3	20,9	20,0	15,4	5,1	2,8%
TỔNG CỘNG	84	254.318	3.028	26	17,9	14,7	13,0	16,2	2,2	26,2	19,8	15,3	2,4	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%			MUA	Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%			MUA	Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%			MUA	Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%			KQ	Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%			BÁN	KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%			MUA	Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%			MUA	Chi phí dự phòng cho các khoản tồn đọng lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%			MUA	KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%			MUA	Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%			MUA	Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%			KQ	Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%			MUA	Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%			MUA	Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%			KQ	Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%			MUA	Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%			KQ	KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%		KQ	LNST sau lợi ích CĐTS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%			PHTT	KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu ký mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA		WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT		Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA		GDĐ & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA		KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ		Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA		Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA		Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT		Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA		Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA		Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	5%	-35%	KQ		Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sữa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT		Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT		Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thưởng cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bứt phá nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT		Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản					
DXG	-28%	108%	MUA		Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA	Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA	Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	68%	MUA	Lượng bàn giao tại dự án Gladia tăng mạnh QoQ trong quý 4; lợi nhuận cả năm phù hợp với dự báo
NLG	34%	-17%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 phù hợp kỳ vọng; tiềm năng tăng dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 từ kết quả bán hàng vượt kỳ vọng ở quý 4/2025
VHM	36%	1%	KQ	Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp				
GVR	41%	9%	KQ	Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	-1%	MUA	KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4
KBC	402%	26%	MUA	Bàn giao đất KCN và ghi nhận khoản lãi một lần từ thương vụ mua lại giúp thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 4/2025
PHR	12%	58%	KQ	Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	20%	26%	MUA	Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA	Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA	Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT	Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo

NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng
PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN		Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%		MUA		LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo

OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng
PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mảng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Vietcap

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.709,6	-18,7
VN 30	1.859,8	-30,1
VN Mid	2.169,2	-0,2
VNSmall	1.416,6	-6,8

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.731,7	10,0%
Khối ngoại mua	2.980,9	10,9%
Khối ngoại bán	3.188,3	11,7%
Tổng giao dịch	27.246,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VVS	9.900	7,0%
DPM	2.200	6,9%
PAC	1.650	6,8%
VCG	1.450	6,8%
GEG	1.050	6,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PLX	-3.200	-5,8%
TCX	-2.500	-4,5%
PVT	-1.250	-4,5%
FUESSVFL	-1.350	-4,5%
OGC	-140	-4,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHB	1.306
SSI	1.299
HPG	1.189
VIC	1.027
FPT	1.016

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AGG	5.668.860	395.996
VCG	42.847.246	8.290.557
GEG	4.939.432	1.202.838
PAC	2.227.586	613.533
OCB	21.575.364	6.236.477
NVL	19.594.734	7.346.688
VDS	5.877.019	2.588.442
JVC	443.510	204.019
TNT	594.437	320.583
HDG	4.573.245	2.531.080

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	247,9	0,8
HNX30	532,7	-6,5
VNX Allshare	2.770,8	-29,9

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	85,2	4,9%
Khối ngoại mua	89,6	5,1%
Khối ngoại bán	182,2	10,4%
Tổng giao dịch	1.744,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
LAS	1.500	8,0%
TVD	900	8,0%
KSF	5.200	7,0%
CST	900	6,3%
TD6	500	6,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
EVS	-300	-5,6%
PSD	-700	-4,1%
SHS	-700	-4,0%
MBS	-900	-3,5%
PVS	-1.500	-3,3%

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	384
SHS	294
MBS	175
CEO	152
IDC	131

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VTV	533.400	94.217
SVN	606.010	192.988
FID	341.000	120.876
LAS	4.460.410	1.641.668
TDT	206.725	78.948
L40	243.800	98.437
SD9	104.537	53.960
PSW	108.200	60.439
EVS	243.431	149.735
NSH	370.149	229.585

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	123,9	-0,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	134,8	16,4%
Khối ngoại mua	7,5	0,9%
Khối ngoại bán	7,8	0,9%
Tổng giao dịch	820,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ILS	4.678	14,8%
FIC	2.498	13,0%
DHB	902	9,8%
MSR	3.653	7,4%
F88	6.998	5,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TIN	-8.319	-6,1%
MVN	-1.835	-3,5%
VGI	-1.500	-1,7%
TVN	-140	-1,6%
VGT	-204	-1,6%

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	235
IDP	135
OIL	92
DDV	73
VGI	65

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ILS	480.780	117.074
PTV	469.026	156.132
HNM	1.055.975	379.363
DSH	183.059	101.764
F88	109.986	71.572
POV	74.691	57.194
AAS	3.342.140	2.682.191
PAT	63.780	51.494
MSR	4.442.590	3.720.608
QTP	821.797	743.335

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.807,4		14,3	2,3	18,1
TCX	4.675,8	90,1	19,6	2,8	15,8
VCK	2.819,8	97,1	18,8	2,6	17,8
SSI	2.766,2	67,8	14,6	2,3	14,0
VPX	2.207,1	94,8	13,5	1,7	13,9
VIX	1.568,1	92,3	4,8	1,9	28,9

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.946,9		24,6	3,4	26,4
VIC	42.565,0	45,3	83,4	7,5	9,4
VHM	15.005,2	42,2	9,6	1,7	18,7
KSF	2.742,1	50,0	4,6	4,1	73,2
VRE	2.241,9	37,4	9,1	1,2	14,3
BCM	2.180,3	33,0	16,4	2,5	16,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	643,3		12,8	1,6	13,5
BVH	2.044,5	21,7	18,1	2,2	12,6
PVI	697,8	43,2	16,6	2,2	13,8
BIC	174,3	7,8	8,4	1,4	17,6
VNR	159,7	22,8	9,6	1,0	10,9
MIG	140,2	83,9	11,3	1,4	12,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.247,0		9,5	1,6	19,0
VCB	19.034,3	9,4	14,2	2,2	16,6
BID	10.899,4	12,7	9,5	1,7	19,5
CTG	10.148,4	4,7	7,7	1,5	21,2
TCB	8.098,3	0,0	8,4	1,3	16,0
MBB	8.054,7	0,0	7,9	1,6	21,6

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.822,7		18,0	3,6	23,4
ACV	6.729,6	46,9	16,3	2,5	16,7
MVN	2.298,9	0,0	30,9	4,3	14,7
GEE	2.134,6	49,4	17,3	7,0	45,0
VEA	1.702,5	47,6	6,1	1,7	27,6
GMD	1.247,8	7,8	19,3	2,5	13,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.474,5		46,0	5,9	-60,5
VPL	5.485,6	48,0	130,6	3,9	3,3
MWG	4.732,3	0,3	17,7	3,8	23,3
VJC	3.443,6	23,5	41,0	3,6	10,1
HVN	2.714,3	21,4	7,8	11,8	-365,5
FRT	996,5	16,4	32,9	6,3	26,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.904,7		18,6	4,6	26,4
MCH	6.923,3	34,9	25,4	10,1	46,4
VNM	4.904,2	51,3	13,7	4,2	29,9
MSN	4.026,4	76,9	27,0	3,0	12,5
SAB	2.137,5	41,6	12,7	2,7	19,9
PNJ	1.532,2	0,1	14,1	3,0	23,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.904,7		18,6	4,6	26,4
HPG	6.923,3	26,5	25,4	10,1	46,4
GVR	4.904,2	12,3	13,7	4,2	29,9
MSR	4.026,4	99,9	27,0	3,0	12,5
KSV	2.137,5	0,0	12,7	2,7	19,9
DGC	1.532,2	41,2	14,1	3,0	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.456,5		29,4	2,1	8,5
BSR	7.210,2	46,8	36,5	3,1	8,9
PLX	2.516,9	5,2	24,5	2,5	10,3
PVD	873,5	37,0	22,1	1,4	6,4
PVS	847,5	34,0	12,2	1,5	12,7
OIL	834,5	6,4	51,5	2,1	4,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.456,5		29,4	2,1	8,5
DHG	7.210,2	46,0	36,5	3,1	8,9
IMP	2.516,9	27,0	24,5	2,5	10,3
DHT	873,5	9,2	22,1	1,4	6,4
DVN	847,5	0,0	12,2	1,5	12,7
DBD	834,5	84,5	51,5	2,1	4,1

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.768,5		16,3	2,4	15,6
GAS	9.072,3	46,7	20,9	3,6	18,0
POW	1.566,0	46,7	16,2	1,2	7,1
REE	1.289,6	0,0	13,4	1,6	12,7
PGV	1.069,9	50,0	7,6	1,6	23,2
DNH	844,8	0,0	23,6	3,9	17,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.768,5		16,3	2,4	15,6
FPT	9.072,3	15,2	20,9	3,6	18,0
CMG	1.566,0	12,0	16,2	1,2	7,1
SAM	1.289,6	48,5	13,4	1,6	12,7
SGT	1.069,9	-5,5	7,6	1,6	23,2
ELC	844,8	46,6	23,6	3,9	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

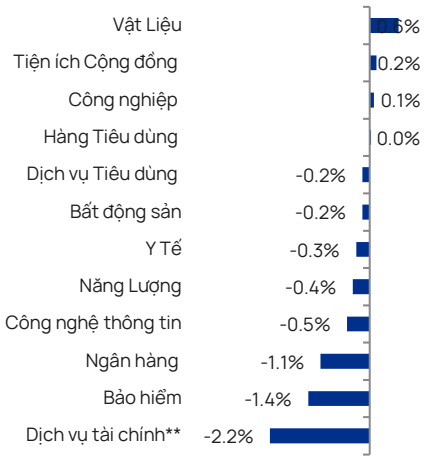

Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

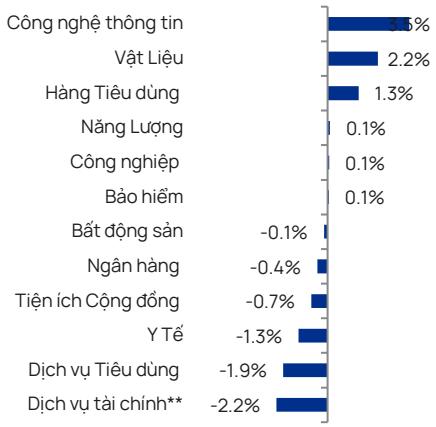

Sàn giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)

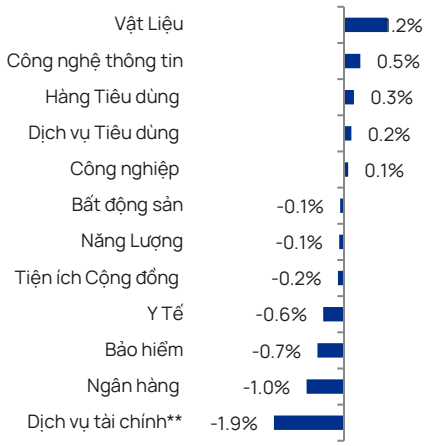

GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày (HSX, HNX, UPCOM)

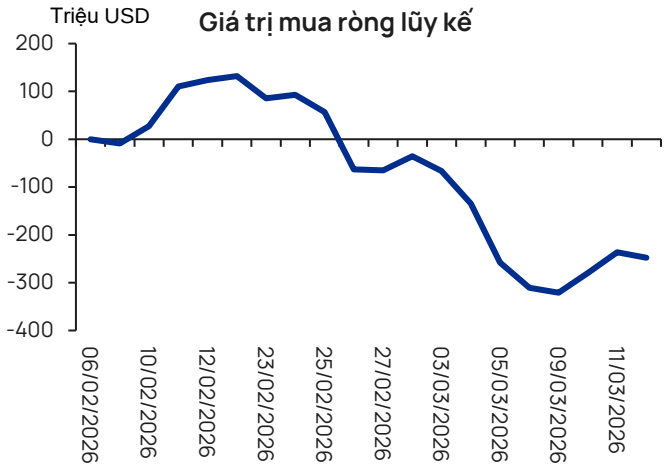

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất (HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

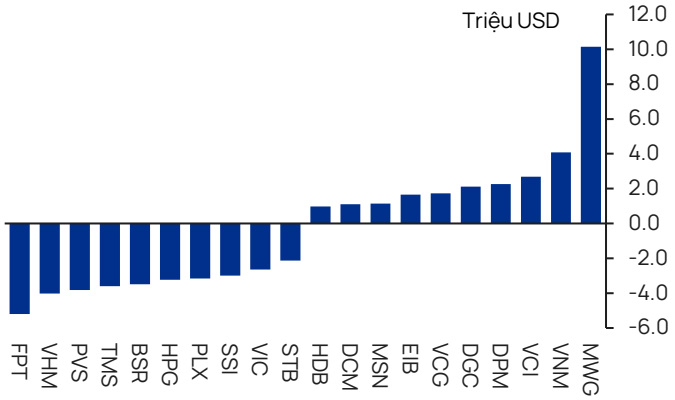

Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.853,0	-30,0	-1,6%	-6,8
VN30F2M	1.852,0	-28,9	-1,5%	-7,8
VN30F1Q	1.855,0	-26,3	-1,4%	-4,8
VN30F2Q	1.856,0	-27,0	-1,4%	-3,8
VN100F1M	1.773,0	-11,8	-0,7%	-3,4
VN100F2M	1.758,5	-25,3	-1,4%	-17,9
VN100F1Q	1.765,0	-19,3	-1,1%	-11,4
VN100F2Q	1.758,9	-24,6	-1,4%	-17,5

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	40.497	-3,6%	288,95	-21,4%
VN30F2M	2.495	13,2%	1,00	12,4%
VN30F1Q	389	4,6%	0,10	16,9%
VN30F2Q	243	5,2%	0,05	-53,1%
VN100F1M	51	0,0%	0,04	-12,5%
VN100F2M	11	-8,3%	0,01	-96,7%
VN100F1Q	19	0,0%	0,02	128,6%
VN100F2Q	22	10,0%	0,01	-9,1%

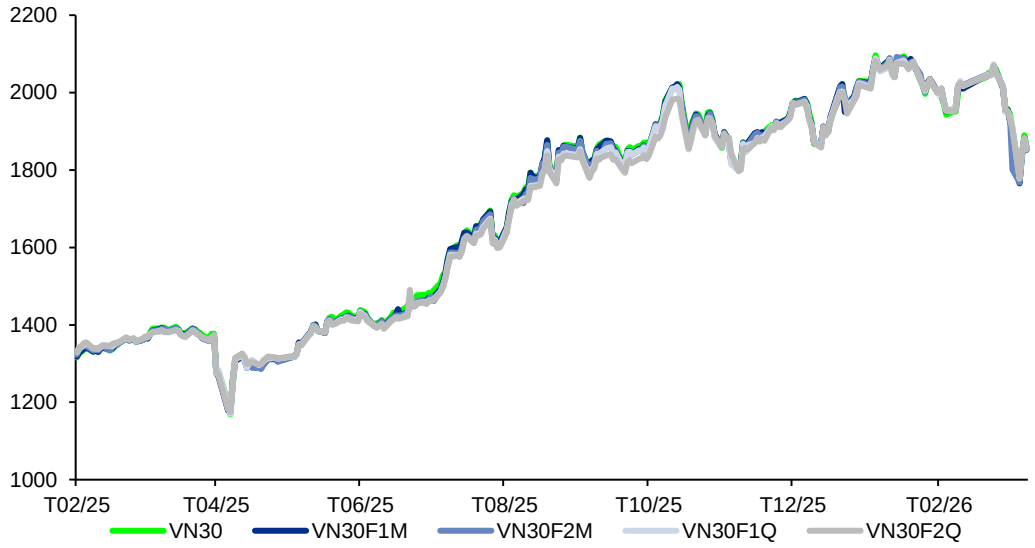

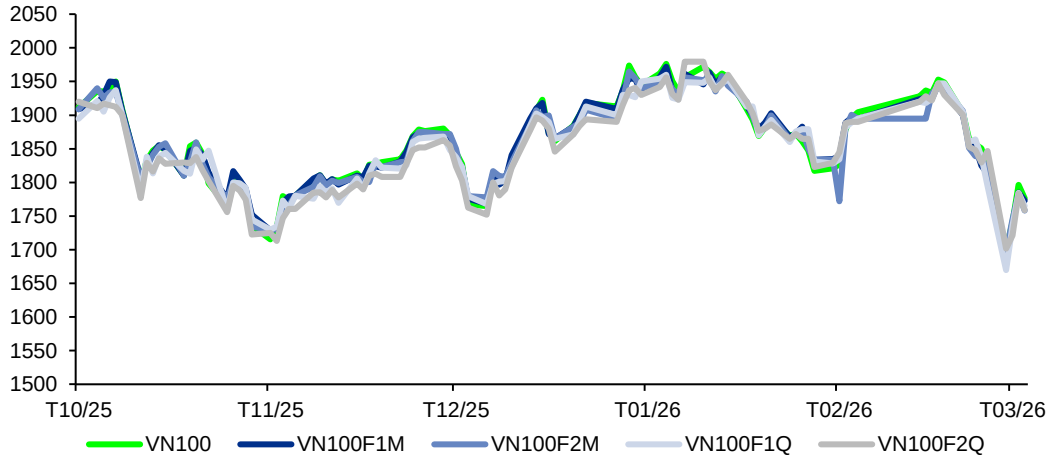

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*

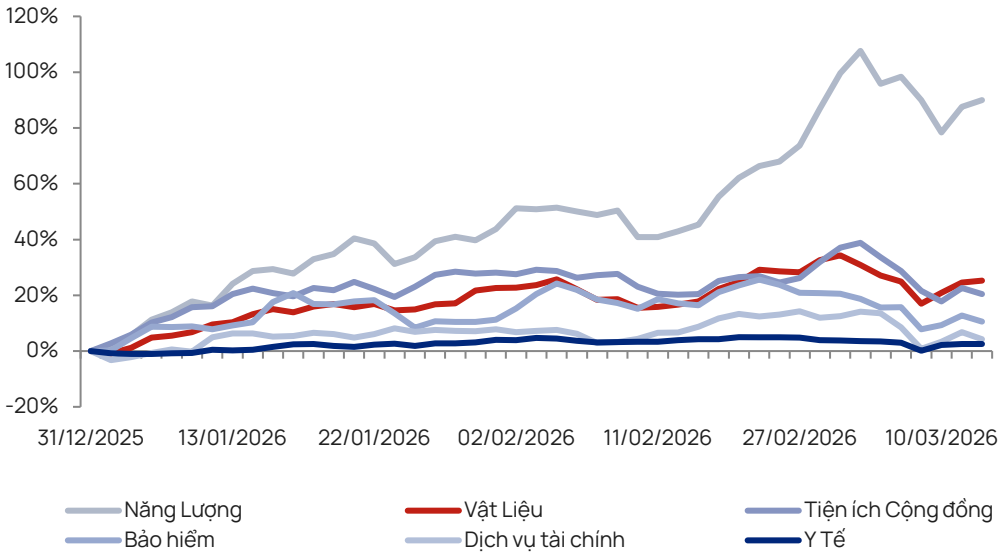

6 nhóm ngành kém tích cực nhất*

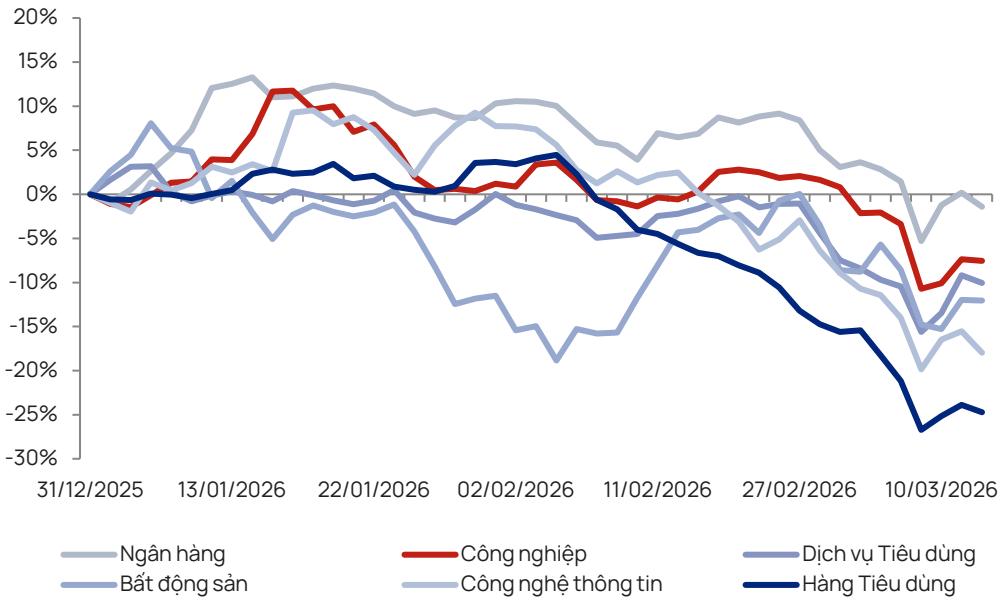

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực

Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng

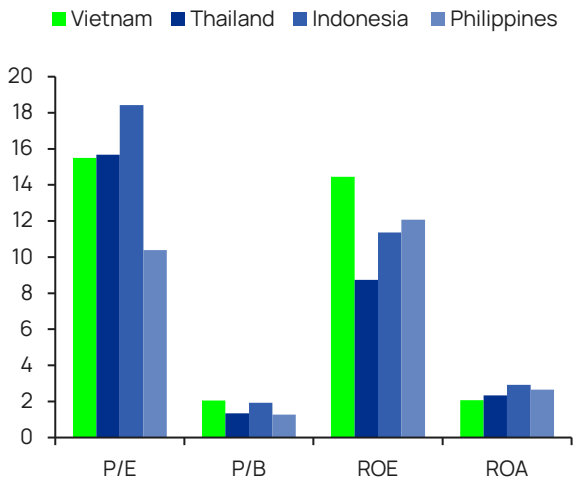

	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,7	18,4	10,4	15,5
P/B	1,3	1,9	1,3	2,1
ROE (%)	8,7	11,4	12,1	14,5
ROA (%)	2,3	2,9	2,6	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	562,6	782,0	150,0	299,8
GTGD trung bình, tr USD	1.291,1	1.101,7	82,2	1.027,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.056,5	-582,4	307,2	-672,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(611,3)	(161,6)	(50,4)	20,3
Lợi suất TPCP 5 năm	1,40%	6,18%	5,99%	4,00%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco
Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ
Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi
Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội
109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình
SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm
Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng
Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản
Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoan Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân
Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.